

**PHỤ LỤC IV**  
**BẢNG CƯỚC DỊCH VỤ TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BUƯ CHÍNH CÔNG ÍCH**  
*(Ban hành kèm theo Công văn số 1905/UBND-TTPVHCC*  
*Ngày 23 tháng 10 năm 2025 của UBND phường Hòa Cường)*

**A. GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ**

**1. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính**

*ĐVT: đồng*

| TT | Nấc khối lượng     | Nội tỉnh                         |                                   |                                   | Liên tỉnh (Liên xã/phường khác tỉnh cũ) |           |
|----|--------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|-----------|
|    |                    | Nội xã/phường cùng quận huyện cũ | Liên xã/phường trong tỉnh cũ      |                                   | Nội vùng                                | Liên vùng |
|    |                    |                                  | Liên xã/phường cùng quận/huyện cũ | Liên xã/phường khác quận/huyện cũ |                                         |           |
| 1  | Đến 100g           | 26.000                           | 26.000                            | 30.000                            | 30.500                                  | 31.000    |
| 2  | Trên 100g đến 250g | 26.000                           | 26.000                            | 30.000                            | 31.000                                  | 34.000    |
| 3  | Trên 250g đến 500g | 26.500                           | 26.500                            | 30.500                            | 32.500                                  | 38.000    |
| 4  | Mỗi 500g tiếp theo | 2.200                            | 2.200                             | 2.900                             | 3.600                                   | 6.300     |

*Ghi chú: Giá cước trên chưa bao gồm thuế VAT 8%*

**2. Giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính**

*ĐVT: đồng*

| TT | Nấc khối lượng     | Nội tỉnh                         |                                   |                                   | Liên tỉnh (Liên xã/phường khác tỉnh cũ) |           |
|----|--------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|-----------|
|    |                    | Nội xã/phường cùng quận huyện cũ | Liên xã/phường trong tỉnh cũ      |                                   | Nội vùng                                | Liên vùng |
|    |                    |                                  | Liên xã/phường cùng quận/huyện cũ | Liên xã/phường khác quận/huyện cũ |                                         |           |
| 1  | Đến 100g           | 26.000                           | 26.000                            | 30.000                            | 30.500                                  | 31.000    |
| 2  | Trên 100g đến 250g | 27.000                           | 27.000                            | 31.000                            | 32.000                                  | 35.000    |
| 3  | Trên 250g đến 500g | 28.500                           | 28.500                            | 32.500                            | 34.500                                  | 40.000    |
| 4  | Mỗi 500g tiếp theo | 2.200                            | 2.200                             | 2.900                             | 3.600                                   | 6.300     |

*Ghi chú: Giá cước trên chưa bao gồm thuế VAT 8%*

**3. Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính**

Giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng giá cước dịch vụ tiếp nhận hồ sơ cộng (+) với giá cước dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC quy định tại mục 1 và mục 2 nêu trên.

#### 4. Vùng tính cước

- Nội xã/phường: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả có địa chỉ gửi và nhận cùng 1 địa giới hành chính xã/phường thuộc quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh cũ;
- Liên xã/phường thuộc quận/huyện cũ: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả có địa chỉ gửi và nhận giữa các xã/phường khác nhau thuộc quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh cũ;
- Liên xã/phường thuộc quận/huyện cũ nhưng trong tỉnh cũ: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả có địa chỉ gửi và nhận thuộc các xã/phường thuộc tỉnh cũ;
- Liên xã/phường khác tỉnh: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả có địa chỉ gửi và nhận thuộc các địa giới hành chính quận/thị xã/huyện/thành phố giữa các tỉnh khác nhau được gửi từ các quận thuộc thành phố về UBND huyện Hòa Vang và ngược lại;
- Liên tỉnh Nội vùng: Áp dụng đối với các hồ sơ, kết quả được gửi và nhận trong phạm vi 6 tỉnh, thành phố, bao gồm Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng (bao gồm Quảng Nam), Quảng Ngãi (bao gồm Kon Tum), Gia Lai (bao gồm Bình Định), Đắk Lắk (bao gồm Phú Yên) và Đắk Nông cũ (thuộc tỉnh Lâm Đồng mới);
- Liên tỉnh Liên vùng: Các tỉnh, thành phố còn lại.

#### 5. Cước dịch vụ khác

Giá cước tại mục 1,2,3 nêu trên chưa bao gồm giá cước dịch vụ sẽ tính thêm cước chuyển nộp lệ phí theo quy định tại mục dưới đây.

| TT       | Loại dịch vụ                       | Mức cước đã bao gồm VAT (đồng) |
|----------|------------------------------------|--------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Chuyển nộp lệ phí</b>           |                                |
|          | Dưới 500.000 đồng                  | 8.000 đồng                     |
|          | Từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng | 20.000 đồng                    |
|          | Trên 2.000.000 đồng                | 1% số tiền thu hộ              |
| <b>2</b> | <b>Dịch vụ báo phát</b>            | 5.000 đồng/hồ sơ, kết quả      |